

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 6 – CẦN THƠ  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 3 - 2026

V/v ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Thành Đạt.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Thanh Phong.

Ông Lý Thanh Chiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Kim Thị Cẩm H - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Triệu Thị Yến L, sinh ngày 31-12-1987.

Căn cước công dân số 094187015365 cấp ngày 17-6-2021.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, Thành phố Cần Thơ.

**- Bị đơn:** Ông Dư Minh T, sinh ngày 01-01-1988.

Căn cước công dân số 094088018179 cấp ngày 13-8-2021.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, Thành phố Cần Thơ.

(Bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo Đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Triệu Thị Yến L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2024, bà L và ông T tự nguyện tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã UBND xã A, Thành phố Cần Thơ) ngày 12-3-2024. Thời gian chung sống, bà L và ông

T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn không giải được. Bà L nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không hàn gắn được nữa nên yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Dư Minh T:*

Ông T đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, không có văn bản tường trình ý kiến, không cung cấp chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Dư Minh T vắng mặt không có lý do.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Riêng ông T vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, bà L được ly hôn với ông T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; ông T không có ý kiến yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Triệu Thị Yến L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Dư Minh T. Ông Dư Minh T cư trú tại ấp T, xã M, Thành phố Cần Thơ. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông T được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L, ông T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Cần Thơ) và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 46/2024 ngày 12 tháng 3 năm 2024. Tại thời điểm kết hôn, bà L, ông T đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông T được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà L, sau khi kết hôn bà L và ông T chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn không hàn gắn được. Ông T không có văn bản tường trình ý kiến về mâu thuẫn gia đình, không tham gia hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông T đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông T không có ý kiến yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông T không có ý kiến yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[7] Như đã nhận định, phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị Yến L được ly hôn với ông Dư Minh T.

**2. Về con chung:** Bà Triệu Thị Yên L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông Dư Minh T không có ý kiến yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Bà Triệu Thị Yên L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông Dư Minh T không có ý kiến yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**4. Về án phí sơ thẩm:** Bà Triệu Thị Yên L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0001548 ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ. Bà Triệu Thị Yên L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- THADS Thành phố Cần Thơ  
(Phòng THADS khu vực 6);
- TAND Thành phố Cần Thơ  
(Phòng GDKT, TT và THA);
- UBND xã An Ninh, TP. Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Thành Đạt**